zhǔ shǐ

主使

verb · to instigate; to mastermind

Example Sentences

Jǐng fāng zhèng zài diào chá shuí zhǔ shǐ le zhè cì xí jī
警 方 正 在 调 查 谁 主 使 了 这 次 袭 击。

The police are investigating who masterminded this attack.

Tā shì zhè qǐ shì jiàn de zhǔ shǐ
他是这起事件的主使。

He is the instigator of this incident.

Mù hòu zhǔ shǐ zuì zhōng bèi shéng zhī yǐ fǎ
幕 后 主 使 最 终 被 绳 之 以 法。

The behind-the-scenes instigator was finally brought to justice.

Trace each character, then write the word on your own.